



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY
BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giày Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000074 ngày 21 tháng 12 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/11/2011 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 15.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 15.500.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (056) 3792.155
- Fax: (056) 3792.654
- Email: bdr@dng.vnn.vn
- Website: www.bdfc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su;
- Kinh doanh các sản phẩm: Cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép;
- Mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi;
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.498 người, trong đó, cán bộ quản lý là 120 người. Tổng số lao động nữ là 1.103 người, chiếm 73,63%.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Văn Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Ông Võ Ngọc Thủy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Ông Trần Văn Khiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Bà Trần Thị Kim Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Bà Huỳnh Thị Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
• Ông Nguyễn Đăng Dân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011

Ban kiểm soát

• Bà Phan Vân Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
• Bà Phạm Thị Kiều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
• Ông Trương Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Ngọc Thủy	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Ông Trần Văn Khiêm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2011
• Bà Trần Thị Kim Vân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
• Bà Huỳnh Thị Thanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

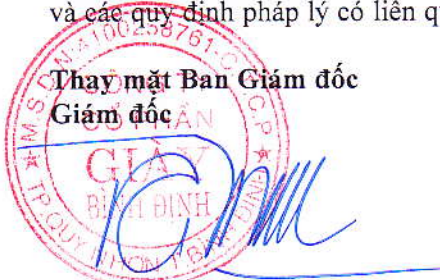
- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2016



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 465/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giày Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2016, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty không thực hiện tính giá thành sản xuất cho từng loại thành phẩm mà xác định giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ và giá vốn thành phẩm xuất bán trong kỳ như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 “Hàng tồn kho”. Việc xác định giá trị thành phẩm tồn kho và giá vốn thành phẩm xuất bán như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành. Với cách theo dõi và hạch toán hiện tại ở Công ty, kiểm toán viên không thể xác định được số liệu cần điều chỉnh đối với các khoản mục “Thành phẩm”, “Giá vốn hàng bán”.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hà Trung – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2444-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.314.954.904	88.942.427.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.706.265.970	12.551.883.443
1. Tiền	111	5	19.706.265.970	12.551.883.443
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.846.610.642	28.188.405.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.726.921.847	27.266.977.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	102.068.370	402.644.622
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.620.425	518.783.138
IV. Hàng tồn kho	140	9	30.365.883.732	42.642.149.849
1. Hàng tồn kho	141		31.369.808.691	43.896.391.095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.003.924.959)	(1.254.241.246)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.396.194.560	5.559.988.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.396.194.560	5.559.988.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.639.711.639	14.991.599.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.639.711.639	14.704.787.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.488.079.639	14.553.155.232
- Nguyên giá	222		30.603.271.819	29.602.539.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.115.192.180)	(15.049.384.125)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	151.632.000	151.632.000
- Nguyên giá	228		151.632.000	151.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	286.811.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	286.811.979
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.954.666.543	103.934.026.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.453.144.307	62.900.660.177
I. Nợ ngắn hạn	310		64.453.144.307	62.600.660.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	20.039.936.157	19.881.715.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.947.320	5.062.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	801.928.472	1.065.901.361
4. Phải trả người lao động	314		20.516.937.837	18.521.269.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.963.245.997	1.144.817.344
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.858.152.284	2.748.345.429
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	11.547.906.992	13.197.495.204
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.706.089.248	6.036.053.128
II. Nợ dài hạn	330		-	300.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	-	300.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.501.522.236	41.033.366.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	44.501.522.236	41.033.366.077
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	18.783.953.659	16.949.778.683
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	10.217.568.577	8.583.587.394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.173.587.394	4.525.285.355
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.043.981.183	4.058.302.039
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.954.666.543	103.934.026.254



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	229.918.942.961	185.280.200.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.162.755.526
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		229.918.942.961	184.117.445.151
4. Giá vốn hàng bán	11	20	201.005.977.800	161.678.521.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		28.912.965.161	22.438.923.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.218.637.909	1.350.422.051
7. Chi phí tài chính	22	22	680.013.828	570.926.853
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		273.464.145	364.687.390
8. Chi phí bán hàng	25	23a	5.580.238.563	4.390.286.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23b	13.793.381.511	11.047.866.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.077.969.168	7.780.265.566
11. Thu nhập khác	31	24	491.471.590	1.519.542.588
12. Chi phí khác	32	25	154.288.866	37.427.598
13. Lợi nhuận khác	40		337.182.724	1.482.114.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.415.151.892	9.262.380.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.244.277.013	1.883.649.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.170.874.879	7.378.730.980
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	4.438	3.570
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	4.438	3.570



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		218.029.568.490	192.560.594.155
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(128.653.770.311)	(132.498.664.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.742.748.775)	(55.604.370.457)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	14, 22	(285.336.648)	(386.376.937)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13	(2.470.649.576)	(2.882.409.768)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.568.384.371	14.614.809.134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.081.244.243)	(18.456.666.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.364.203.308	(2.653.084.817)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10	(1.141.500.462)	(2.807.894.145)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	212.727.271
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	363.935.470	708.905.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(777.564.992)	(1.886.261.537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	14.618.718.139	18.117.169.285
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(16.705.825.464)	(22.040.247.522)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17e	(3.410.000.000)	(4.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.497.107.325)	(8.573.078.237)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.089.530.991	(13.112.424.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.551.883.443	25.733.695.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		64.851.536	(69.387.299)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	19.706.265.970	12.551.883.443



Giám đốc

Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000074 ngày 21 tháng 12 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/11/2011 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại giày dép.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su;
- Kinh doanh các sản phẩm: Cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép;
- Mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi;
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 33) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá vốn hàng tồn kho là thành phẩm được tính như sau:

$$\text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n = \sum S_{i,n} \times G_{b,i,n} \times \frac{\sum GV_{n-1}}{\sum DT_{n-1}}$$

$$\text{Giá vốn thành phẩm xuất bán kỳ } n = \text{Giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ } n + \text{Giá trị thành phẩm nhập kho trong kỳ } n - \text{Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ } n$$

Trong đó:

- $S_{i,n}$: Sản lượng tồn kho cuối kỳ n của thành phẩm i
- $G_{b,i,n}$: Giá bán thành phẩm loại i trong kỳ n
- $\sum GV_{n-1}$: Tổng giá vốn tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$
- $\sum DT_{n-1}$: Tổng doanh thu tất cả các thành phẩm kỳ $n-1$

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
 - ✓ Các mặt hàng giày, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.

Công ty được giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi cho lao động nữ theo điều 21 chương VI tương ứng với số tiền thực chi cho lao động nữ thực hiện theo hướng dẫn tại tiết a điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 chương II Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	USD	31/12/2015 VND	USD	01/01/2015 VND
- Tiền mặt tại quỹ		55.111.324		54.724.351
- Tiền gửi ngân hàng		19.651.154.646		12.497.159.092
+ VND		1.045.471.543		1.355.787.499
+ USD	828.760,94 #	18.605.683.103	524.398,55 #	11.141.371.593
Cộng		19.706.265.970		12.551.883.443

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
FT International Ltd	10.156.249.790	4.604.517.349
Novi Footwear Pte Ltd	5.322.515.146	2.642.713.880
Rick Asia Limited (Hong Kong)	17.721.750.947	16.559.018.734
Starport merchandise Co., Ltd	-	2.080.546.419
Centrale D'achat Zannier Kenzo Department	-	517.731.026
Nonsi Footwear Ltd	5.810.612.270	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phúc Thịnh	155.905.786	280.905.786
Công ty CP Phước Kỳ Nam	984.295.793	9.306.000
Các đối tượng khác	575.592.115	572.238.656
Cộng	40.726.921.847	27.266.977.850

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Hers Sheng Co., Ltd.	48.750.000	48.750.000
Xinhuaeye Fibre Technology HK Ltd	-	353.894.622
Sunrise Group Development Corp	53.318.370	-
Cộng	102.068.370	402.644.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nhân viên về BHXH	-	-	377.652.539	-
Tạm ứng	17.620.425	-	141.130.599	-
Cộng	17.620.425	-	518.783.138	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.392.332.174	1.003.924.959	12.225.834.084	1.254.241.246
Công cụ, dụng cụ	44.474.082	-	82.808.681	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.607.999.547	-	3.766.161.487	-
Thành phẩm	17.325.002.888	-	27.821.586.843	-
Cộng	31.369.808.691	1.003.924.959	43.896.391.095	1.254.241.246

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 3.203.640.555 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	19.252.060.224	8.038.826.004	2.204.848.584	106.804.545	29.602.539.357
Mua sắm trong kỳ	-	677.142.462	-	-	677.142.462
Đ/tr XDCB h/thành	323.590.000	-	-	-	323.590.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	19.575.650.224	8.715.968.466	2.204.848.584	106.804.545	30.603.271.819
Khấu hao					
Số đầu kỳ	7.800.380.865	6.022.019.790	1.168.170.971	58.812.499	15.049.384.125
Khấu hao trong kỳ	1.361.058.138	385.298.986	299.852.879	19.598.052	2.065.808.055
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.161.439.003	6.407.318.776	1.468.023.850	78.410.551	17.115.192.180
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	11.451.679.359	2.016.806.214	1.036.677.613	47.992.046	14.553.155.232
Số cuối kỳ	10.414.211.221	2.308.649.690	736.824.734	28.393.994	13.488.079.639

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 6.942.843.940 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2015.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	151.632.000	151.632.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	151.632.000	151.632.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	151.632.000	151.632.000
Số cuối kỳ	151.632.000	151.632.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 31/17/9 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, có thời hạn sử dụng lâu dài. Mảnh đất này đang được sử dụng làm văn phòng lưu trú của bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Behn Meyer Specialty Chemicals Sdn Bhd	843.780.392	-
Công ty TNHH Thương mại Bảo Tượng	647.572.500	1.371.290.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh tế Đông Án	1.179.217.270	1.547.970.501
Công ty TNHH MTV SX Thương mại Đầu tư Tiến Phát	580.272.000	-
Công ty TNHH Đoàn Hùng	648.464.732	250.796.460
Công ty TNHH Huỳnh Đệ Thuộc da Hưng Thái	788.585.365	252.565.226
Công ty TNHH Lưu Phát	729.531.215	407.472.428
Công ty TNHH Dệt nhuộm Quang Minh Anh	4.599.305.381	-
Công ty TNHH Quang Minh Thành	1.450.322.744	3.715.048.202
Các đối tượng khác	8.572.884.558	12.336.572.813
Cộng	20.039.936.157	19.881.715.630

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	233.913.167	233.913.167	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	109.948.000	109.948.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.024.649.576	2.244.277.013	2.470.649.576	798.277.013
Thuế thu nhập cá nhân	8.004.755	225.790.742	230.144.038	3.651.459
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	359.700.107	359.700.107	-
Các loại thuế khác	33.247.030	35.844.739	69.091.769	-
Cộng	1.065.901.361	3.209.473.768	3.473.446.657	801.928.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả	54.426.375	66.298.878
Trích trước chi phí hoa hồng, môi giới	225.965.938	181.628.370
Trích trước tiền điện, nước	529.464.597	417.273.156
Trước trước chi phí thuê đất	322.972.152	140.680.825
Trích trước chi phí bảo hộ lao động	139.700.000	210.438.000
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	253.998.717	128.498.115
Các khoản trích trước khác	436.718.218	-
Cộng	1.963.245.997	1.144.817.344

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	269.671.053	240.781.122
Bảo hiểm xã hội	1.570.454.568	926.429.921
Bảo hiểm y tế	192.988.453	141.700.760
Bảo hiểm thất nghiệp	87.841.570	71.263.840
Tạm ứng (số dư có)	729.801.640	918.633.596
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.395.000	449.536.190
Cộng	2.858.152.284	2.748.345.429

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	13.197.495.204	14.756.237.252	16.405.825.464	11.547.906.992
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	6.759.882.312	7.181.841.332	8.198.603.772	5.743.119.872
- Chi nhánh Bình Định				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	4.937.612.892	6.084.395.920	6.707.221.692	4.314.787.120
- Vay cá nhân	1.500.000.000	1.490.000.000	1.500.000.000	1.490.000.000
- Cán bộ công nhân viên		1.490.000.000	1.500.000.000	(10.000.000)
Vay dài hạn đến hạn trả	-	300.000.000	300.000.000	-
Cộng	13.197.495.204	15.056.237.252	16.705.825.464	11.547.906.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		11.547.906.992		13.197.495.204
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	254.796,80 #	5.743.119.872	318.172,00 #	6.759.882.312
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	191.428,00 #	4.314.787.120	232.402,00 #	4.937.612.892
- Vay cá nhân		1.490.000.000		1.500.000.000
Cộng		11.547.906.992		13.197.495.204

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-	300.000.000	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	15.500.000.000	12.765.005.195	2.709.027.292	9.175.285.355	40.149.317.842
Tăng trong kỳ	-	1.106.809.647	368.936.549	7.378.730.980	8.854.477.176
Giảm trong kỳ	-	-	-	7.970.428.941	7.970.428.941
Số dư tại 31/12/2014	15.500.000.000	13.871.814.842	3.077.963.841	8.583.587.394	41.033.366.077
Chuyển số dư (*)		3.077.963.841	(3.077.963.841)		
Số dư tại 01/01/2015	15.500.000.000	16.949.778.683	-	8.583.587.394	41.033.366.077
Tăng trong kỳ	-	1.834.174.976	-	9.170.874.879	11.005.049.855
Giảm trong kỳ	-	-	-	7.536.893.696	7.536.893.696
Số dư tại 31/12/2015	15.500.000.000	18.783.953.659	-	10.217.568.577	44.501.522.236

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Phạm Văn Quân	7.023.880.000	7.023.880.000
Võ Ngọc Thùy	797.000.000	797.000.000
Trần Thị Kim Vân	761.000.000	761.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.918.120.000	6.918.120.000
Cộng	15.500.000.000	15.500.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.550.000	1.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 19/04/2015 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 22%/năm (tương ứng 3.410.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.583.587.394	9.175.285.355
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	9.170.874.879	7.378.730.980
Phân phối lợi nhuận	7.536.893.696	7.970.428.941
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	3.410.000.000	4.650.000.000
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	3.410.000.000	4.650.000.000
Phân phối lợi nhuận trong kỳ nay	4.126.893.696	3.320.428.941
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.834.174.976	1.106.809.647
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	368.936.549
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.834.174.976	1.475.746.196
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	458.543.744	368.936.549
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	10.217.568.577	8.583.587.394

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 19/04/2015.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	828.760,94	524.398,55

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	229.180.835.757	184.718.538.327
Doanh thu bán nguyên vật liệu	738.107.204	561.662.350
Cộng	229.918.942.961	185.280.200.677

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán thành phẩm các loại (giày, dép...)	200.945.864.072	161.322.230.400
Giá vốn bán nguyên vật liệu	60.113.728	356.291.551
Cộng	201.005.977.800	161.678.521.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	363.935.470	559.183.115
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.854.702.439	791.238.936
Cộng	2.218.637.909	1.350.422.051

22. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	273.464.145	364.687.390
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	391.831.070	165.532.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.718.613	40.707.406
Cộng	680.013.828	570.926.853

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	1.769.628.103	1.606.991.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.955.214.828	2.033.701.001
Chi phí bằng tiền khác	855.395.632	749.593.706
Cộng	5.580.238.563	4.390.286.409

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	7.485.314.682	6.448.430.284
Chi phí khấu hao	174.450.671	243.514.967
Thuế, phí và lệ phí	727.151.945	474.803.464
Trợ cấp mất việc làm	1.933.139.808	620.842.061
Phí dịch vụ ngân hàng	377.655.926	369.219.940
Các khoản khác	3.095.668.479	2.891.055.707
Cộng	13.793.381.511	11.047.866.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Xử lý nợ	525.817	1.107.614.394
Thu thanh lý vật tư, phế liệu	-	180.159.459
Thu nhập cho thuê nhà, tiền điện	49.942.225	15.539.135
Lãi thanh lý TSCĐ	-	212.727.271
Thu nhập từ hỗ trợ mở khuôn, chứng từ giao hàng	421.615.922	-
Thu nhập khác	19.387.626	3.502.329
Cộng	491.471.590	1.519.542.588

25. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	32.844.739	37.427.198
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	121.444.127	-
Chi phí khác	-	400
Cộng	154.288.866	37.427.598

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.415.151.892	9.262.380.556
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	32.844.739	152.388.907
- Điều chỉnh tăng	32.844.739	152.388.907
+ Các khoản phạt thuế, truy thu thuế và nộp phạt khác	32.844.739	37.427.198
+ Các khoản chi không hợp lý, hợp lệ	-	45.574.410
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	69.387.299
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.447.996.631	9.414.769.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	2.518.559.259	2.071.249.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng khoản chi cho lao động nữ	274.282.246	187.599.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.244.277.013	1.883.649.576
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.244.277.013	1.883.649.576
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.170.874.879	7.378.730.980
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.292.718.720)	(1.844.682.745)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	2.292.718.720	1.844.682.745
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.878.156.159	5.534.048.235
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.438	3.570

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.839.331.504	98.066.096.199
Chi phí nhân công	87.485.574.754	66.704.094.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.808.055	1.972.513.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	9.274.023.938	22.059.825.495
Cộng	208.664.738.251	188.802.529.717

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh giấy dếp các loại và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công cụ tài chính bằng ngoại tệ	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	828.760,94	524.398,55
Phải thu khách hàng	1.737.689,45	1.242.796,05
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	446.224,80	550.574,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh giày da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài ở các nước Mỹ, Đức, Úc, Ý..., việc thanh toán được thực hiện thông qua L/C. Ngoài ra còn có một số khách hàng là các Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	20.039.936.157	-	20.039.936.157
Chi phí phải trả	1.963.245.997	-	1.963.245.997
Vay và nợ thuê tài chính	11.547.906.992	-	11.547.906.992
Phải trả khác	7.395.000	-	7.395.000
Cộng	33.558.484.146	-	33.558.484.146
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.881.715.630	-	19.881.715.630
Chi phí phải trả	1.144.817.344	-	1.144.817.344
Vay và nợ thuê tài chính	13.197.495.204	300.000.000	13.497.495.204
Phải trả khác	449.536.190	-	449.536.190
Cộng	34.673.564.368	300.000.000	34.973.564.368

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.706.265.970	-	19.706.265.970
Phải thu khách hàng	40.726.921.847	-	40.726.921.847
Phải thu khác	-	-	-
Cộng	60.433.187.817	-	60.433.187.817
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.551.883.443	-	12.551.883.443
Phải thu khách hàng	27.266.977.850	-	27.266.977.850
Phải thu khác	377.652.539	-	377.652.539
Cộng	40.196.513.832	-	40.196.513.832

31. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Lương của Ban Giám đốc	370.012.172	335.890.595
Thưởng của Ban Giám đốc	239.260.372	244.609.644
Thù lao của Hội đồng quản trị	168.000.000	168.000.000
Cộng	777.272.544	748.500.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	377.652.539	518.783.138
Tài sản ngắn hạn khác	141.130.599	-
Quỹ đầu tư phát triển	13.871.814.842	16.949.778.683
Quỹ dự phòng tài chính	3.077.963.841	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.760	3.570



Võ Ngọc Thủy

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ